

# Xu hướng thoái vốn vẫn hiện hữu

## Dòng vốn quỹ tại Đông Nam Á

Trong tháng 12, xu hướng thoái vốn tại Đông Nam Á vẫn hiện hữu ba tháng liên tiếp, song đã hạ nhiệt đáng kể. Cụ thể, tổng giá trị rút ròng đạt khoảng 22.3 triệu USD, giảm 45.2% so với tháng trước. Đi sâu vào diễn biến theo từng quốc gia, kể từ đầu năm đến nay, Thái Lan vẫn duy trì xu hướng thoái vốn, với tổng giá trị rút ròng lên đến 49.1 triệu USD. Theo sau đó là Indonesia và Malaysia, với tổng giá trị vốn ra ghi nhận lần lượt khoảng 40.1 triệu USD và 11.1 triệu USD. Ở chiều hướng ngược lại, Singapore vẫn duy trì sự tích cực khi lực cầu vẫn đổ về bốn tháng liên tiếp, với tổng giá trị vốn vào khoảng 9.9 triệu USD.

Đối với ETF, Singapore giữ chuỗi tám tháng đón nhận dòng vốn vào, với tổng giá trị mua ròng đạt 68.1 triệu USD, nhưng đã hạ nhiệt 15.2% so với tháng trước. Tiếp đến là Malaysia và Malaysia cũng ghi nhận hoạt động mua ròng với giá trị lần lượt là 68.6 triệu USD và 11.9 triệu USD.

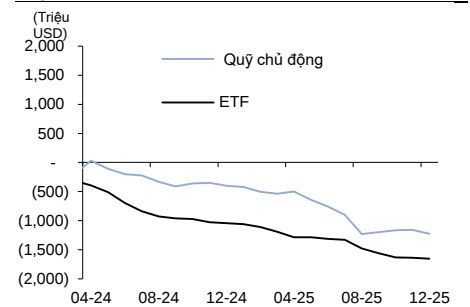
## Dòng vốn quỹ tại Việt Nam

Trong tháng 12, Việt Nam đảo chiều rút ròng, ghi nhận khoảng 65.3 triệu USD giá trị vốn ra. Song song đó, hoạt động của các quỹ ETF đối mặt với áp lực thoái vốn bảy tháng liên tiếp, với giá trị rút ròng khoảng 16.2 triệu USD, tăng mạnh 80.0% so với tháng trước.

Về hoạt động của các quỹ vào tuần cuối của tháng, áp lực rút vốn tập trung chủ yếu ở CTBC VIETNAM EQUITY FUND (12.0 triệu USD), JPM VIETNAM OPP FUND (6.0 triệu USD) và FUBON FTSE VIETNAM ETF (4.3 triệu USD). Ở hướng ngược lại, lực cầu chỉ ghi nhận ở VANECK VIETNAM ETF (11.9 triệu USD), DCVFMVN DIAMOND ETF (2.0 triệu USD) và DCVFMVN30 ETF FUND (1.6 triệu USD).

Hình 1. Lũy kế dòng vốn vào thị trường

### Việt Nam



Nguồn: Bloomberg, KIS Research  
Ghi chú: Lũy kế từ tháng 1/2024

Bảng 2. Các chỉ số chuẩn chủ đạo

| Chỉ số       | Giá đóng cửa | % tuần |
|--------------|--------------|--------|
| VNDIAMOND    | 2,560.3      | 0.9    |
| VN30         | 1,966.0      | 1.7    |
| VN100        | 1,861.6      | 1.6    |
| FTSE Vietnam | 523.1        | 1.8    |
| MV Vietnam   | 2,044.5      | 1.4    |
| VNFIN LEAD   | 2,930.6      | 2.1    |
| VNFIN SELECT | 2,940.9      | 1.3    |

Nguồn: Bloomberg, KIS Research  
Ghi chú: Tính đến cuối phiên thứ Sáu gần nhất

Research Dept

Researchdept@kisvn.vn

Bảng 1. Tổng quan về Quỹ ở các quốc gia Đông Nam Á

| Quốc gia         | AUM<br>(Triệu USD) |              |               | Tổng dòng vốn ròng<br>(Triệu USD) |             |                |                |                |
|------------------|--------------------|--------------|---------------|-----------------------------------|-------------|----------------|----------------|----------------|
|                  | AFs                | ETF          | Tổng          | 1W                                | 1M          | 3M             | 6M             | 1Y             |
| Việt Nam (VN)    | 982                | 1,971        | 2,953         | (52)                              | (52)        | (219)          | (357)          | (555)          |
| Thái Lan (TH)    | 4,364              | 404          | 4,768         | (25)                              | (25)        | (613)          | (1,222)        | (1,668)        |
| Singapore (SG)   | 1,013              | 4,413        | 5,427         | 3                                 | 3           | (15)           | (15)           | (93)           |
| Indonesia (ID)   | 17                 | 414          | 431           | 23                                | 23          | (156)          | (156)          | (243)          |
| Malaysia (MY)    | 412                | 305          | 717           | (2)                               | (2)         | (42)           | (42)           | (95)           |
| Philippines (PH) | 6                  | 110          | 116           | 4                                 | 4           | (1)            | (1)            | (5)            |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>6,795</b>       | <b>7,617</b> | <b>14,412</b> | <b>(50)</b>                       | <b>(50)</b> | <b>(1,046)</b> | <b>(1,792)</b> | <b>(2,660)</b> |

Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: AFs: Active Funds - Quỹ chủ động, ETFs: Exchange Traded Funds - Quỹ hoán đổi danh mục

1W: Một tuần, 1M: Một tháng, 3M: Ba tháng, 6M: Sáu tháng và 1Y: Một năm

# I. Dòng vốn quỹ tại Đông Nam Á

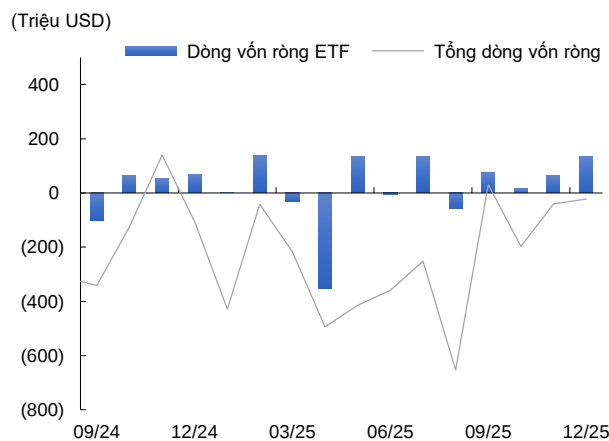
**Bảng 3. Lưu chuyển dòng vốn trên các quốc gia Đông Nam Á theo tháng**

| Ngày kết tháng | Tổng dòng vốn (Triệu USD) |         |       |         |        |       | Dòng vốn của ETF (Triệu USD) |        |         |        |        |       |
|----------------|---------------------------|---------|-------|---------|--------|-------|------------------------------|--------|---------|--------|--------|-------|
|                | VN                        | TH      | SP    | ID      | MY     | PH    | VN                           | TH     | SP      | ID     | MY     | PH    |
| 04/30/2025     | 38.0                      | (77.5)  | (5.4) | (96.1)  | (2.2)  | (0.0) | (93.1)                       | 1.3    | (208.8) | 4.8    | (54.7) | 0.2   |
| 05/31/2025     | (140.4)                   | (224.5) | (0.4) | (158.7) | (26.0) | (0.5) | 0.7                          | 2.9    | 89.9    | (10.2) | 41.7   | 10.7  |
| 06/30/2025     | (117.0)                   | (311.0) | (9.1) | 99.2    | (14.2) | (0.1) | (29.5)                       | 16.8   | 63.3    | (47.1) | (7.0)  | (3.3) |
| 07/31/2025     | (144.6)                   | (199.4) | 1.1   | (30.0)  | (14.0) | (0.1) | (17.7)                       | 44.7   | 112.7   | 4.1    | 0.0    | (8.4) |
| 08/31/2025     | (327.6)                   | (83.7)  | (5.6) | (99.2)  | (79.4) | (0.0) | (146.4)                      | (33.8) | 39.9    | 79.8   | 0.0    | 2.5   |
| 09/30/2025     | 33.1                      | (64.8)  | 28.1  | (17.5)  | (22.5) | 0.1   | (86.0)                       | (19.2) | 196.6   | (21.9) | 3.9    | 0.5   |
| 10/31/2025     | 29.6                      | (135.5) | 24.0  | (113.9) | (16.0) | (0.3) | (67.9)                       | 7.8    | 67.0    | (3.7)  | 9.8    | 2.5   |
| 11/30/2025     | 4.3                       | (68.9)  | 15.0  | (47.1)  | (7.2)  | 0.0   | (9.0)                        | (2.2)  | 80.3    | (19.1) | 7.7    | 5.7   |
| 12/31/2025     | (65.3)                    | (49.1)  | 9.9   | (40.1)  | (11.1) | 0.2   | (16.2)                       | (2.8)  | 68.1    | 68.6   | 11.9   | 3.6   |

Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: VN: Việt Nam, TH: Thái Lan, SP: Singapore, ID: Indonesia, MY: Malaysia và PH: Philippines

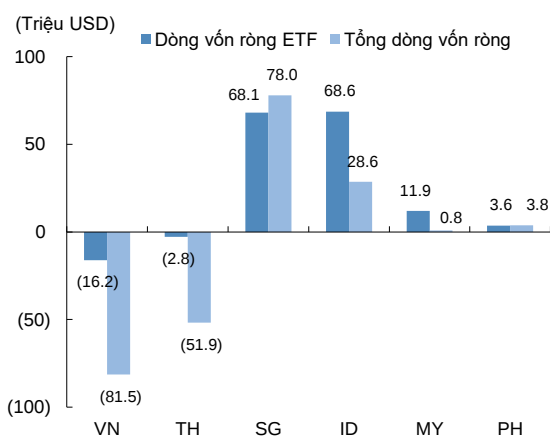
**Hình 2. Dòng vốn theo tháng vào Đông Nam Á**



Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: Các quốc gia Đông Nam Á chúng tôi theo dõi bao gồm: Việt Nam, Thái Lan, Singapore, Indonesia, Malaysia và Philippines

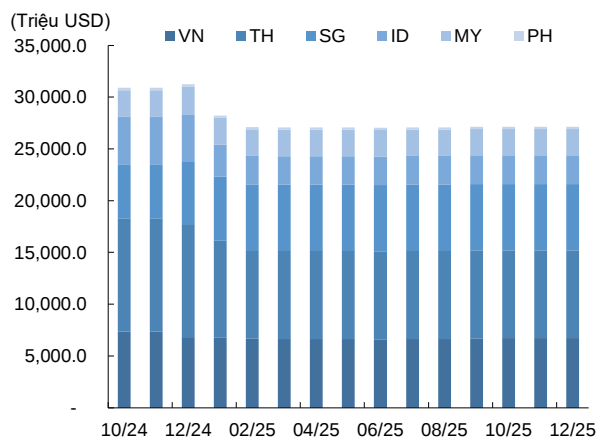
**Hình 3. Dòng vốn theo quốc gia**



Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: VN: Việt Nam, TH: Thái Lan, SP: Singapore, ID: Indonesia, MY: Malaysia và PH: Philippines

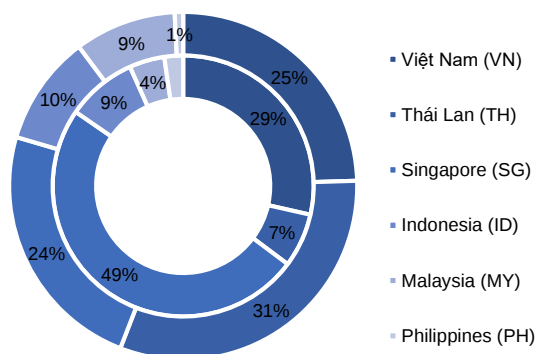
**Hình 4. Thay đổi AUM theo quốc gia**



Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: Tính toán dựa trên tổng AUM của tất cả các quỹ

**Hình 5. Dòng vốn tập trung theo quốc gia**



Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: Vòng ngoài (Vòng lớn) là dữ liệu phân bổ theo quốc gia của tất cả các quỹ và vòng trong (vòng nhỏ) là dữ liệu phân bổ theo quốc gia của các quỹ ETF

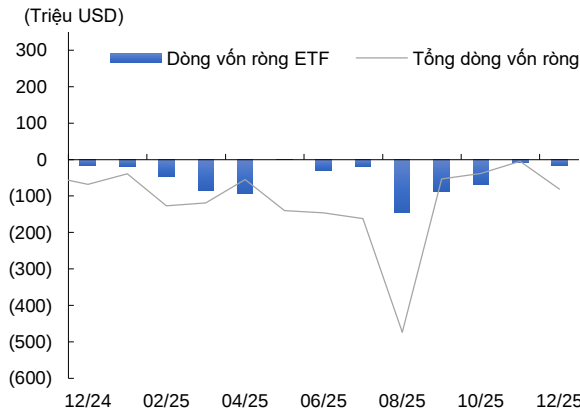
II. Dòng vốn quỹ tại Việt Nam

Bảng 4. Dòng vốn ròng các ETF chủ đạo vào Việt Nam

| Tên quỹ                     | Loại | Tổng AUM    | NAV/CP | Giá   | % tuần | %       | % YTD | Dòng vốn ròng (Triệu USD) |        |         |         |
|-----------------------------|------|-------------|--------|-------|--------|---------|-------|---------------------------|--------|---------|---------|
|                             |      | (Triệu USD) | (USD)  | (USD) |        | Premium |       | 1W                        | 1M     | 6M      | 1Y      |
| 1. Quỹ ngoại                |      |             |        |       |        |         |       |                           |        |         |         |
| FUBON FTSE VIETNAM          | ETF  | 454.2       | 0.6    | 0.5   | 0.3    | (2.9)   | 4.3   | (4.3)                     | (24.2) | (255.5) | (357.8) |
| VANECK VIETNAM              | ETF  | 593.5       | 18.4   | 18.4  | 0.3    | (0.2)   | 1.0   | 11.9                      | 11.9   | 26.6    | (36.6)  |
| ISHARES FRONTIER and SELECT | ETF  | 0.0         | 0.0    | 0.0   | 0.0    | 0.0     | 0.0   | 0.0                       | 0.0    | 0.0     | 0.0     |
| PREMIA MSCI VIETNAM         | ETF  | 0.0         | 0.0    | 0.0   | 0.0    | 0.0     | 3.7   | 0.0                       | 0.0    | (9.1)   | (9.1)   |
| GLOBAL X MSCI VIETNAM       | ETF  | 27.6        | 24.1   | 24.3  | 0.8    | 0.9     | 1.6   | 0.0                       | 1.4    | 7.3     | 8.4     |
| CSOP FTSE VIETNAM 30        | ETF  | 0.0         | 0.0    | 0.0   | 0.0    | 0.0     | 5.4   | 0.0                       | 0.0    | 0.3     | 0.3     |
| 2. Quỹ nội                  |      |             |        |       |        |         |       |                           |        |         |         |
| DCVFMVN DIAMOND             | ETF  | 505.2       | 1.4    | 1.4   | 2.1    | 0.3     | 3.3   | 2.0                       | 3.6    | 7.8     | (30.4)  |
| DCVFMVN30                   | ETF  | 245.7       | 1.3    | 1.3   | 4.4    | 1.7     | 1.6   | 1.6                       | 9.2    | (50.4)  | (106.9) |
| SSIAM VNFIN LEAD            | ETF  | 21.0        | 1.2    | 1.1   | 2.6    | (2.2)   | 5.6   | 0.0                       | 1.1    | 1.8     | (3.2)   |
| KIM GROWTH VN30             | ETF  | 99.1        | 0.5    | 0.5   | 1.6    | (2.5)   | 1.7   | 0.0                       | 0.0    | (5.2)   | (4.1)   |
| VINACAPITAL VN100           | ETF  | 24.5        | 1.0    | 1.0   | (0.3)  | (2.6)   | 4.4   | 0.0                       | 0.0    | 0.0     | 0.0     |
| MAFM VN30                   | ETF  | 34.5        | 0.9    | 0.9   | 1.8    | (2.7)   | 0.5   | (0.4)                     | (0.5)  | (9.7)   | (2.9)   |
| MAFM VNDIAMOND              | ETF  | 11.3        | 0.6    | 0.6   | 1.7    | (0.9)   | 1.2   | 0.0                       | 0.0    | 0.0     | 0.0     |
| KIM GROWTH VNFINSELECT      | ETF  | 11.1        | 0.7    | 0.7   | 1.2    | (1.3)   | 0.6   | (0.3)                     | (0.3)  | (3.4)   | (4.9)   |
| DCVFMVN MID CAP             | ETF  | 13.0        | 0.5    | 0.6   | 1.0    | 8.1     | (0.3) | 0.0                       | 0.0    | (2.3)   | (3.0)   |
| SSIAM VNX50                 | ETF  | 5.7         | 1.1    | 1.1   | (0.3)  | (5.9)   | 6.9   | 0.0                       | 0.0    | 0.0     | 0.0     |
| SSIAM VN30                  | ETF  | 8.5         | 1.0    | 1.0   | 4.7    | (0.3)   | 1.6   | 0.3                       | 0.2    | 0.2     | (0.6)   |

Nguồn: Bloomberg, KIS Research  
Ghi chú: Đây là các quỹ ETF chủ đạo được lựa chọn theo tiêu chí Fund Geographic Focus tại Việt Nam từ Bloomberg  
1W: Một tuần, 1M: Một tháng, 6M: Sáu tháng và 1Y: Một năm

Hình 6. Dòng vốn theo tháng vào Việt Nam



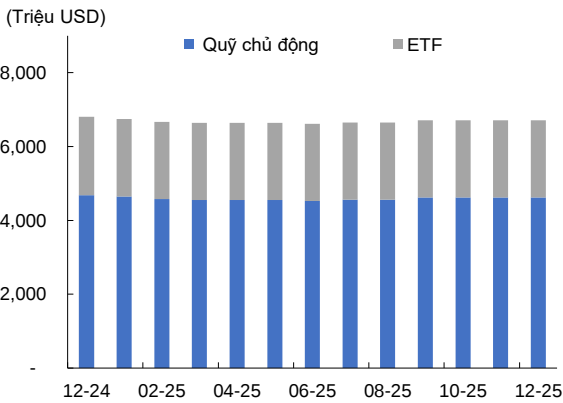
Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Bảng 5. Top 3 quỹ đầu tư nhiều nhất

| Tên quỹ            | Loại hình | NAV (USD) | AUM (Triệu USD) | Tổng dòng vốn ròng (Triệu USD) |      |        |
|--------------------|-----------|-----------|-----------------|--------------------------------|------|--------|
|                    |           |           |                 | 1W                             | 1M   | 6M     |
| VNM US Equity      | ETF       | 0.0       | 593.5           | 11.9                           | 11.9 | 26.6   |
| FUEVFNVD VN Equity | ETF       | 1.4       | 505.2           | 2.0                            | 3.6  | 7.8    |
| E1VFN30 VN Equity  | ETF       | 1.3       | 245.7           | 1.6                            | 9.2  | (50.4) |

Nguồn: Bloomberg, KIS Research  
Ghi chú: OEF (Open-End Funds), CEF (Close-End Funds), OEP (Open-End Pension), FOF (Fund of Fund), UT (Unit Trust) và ETF (Exchange Traded Fund)  
1W: Một tuần, 1M: Một tháng và 6M: Sáu tháng

Hình 7. Thay đổi AUM tại Việt Nam



Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Bảng 6. Top 3 quỹ thoái vốn nhiều nhất

| Tên quỹ           | Loại hình | NAV (USD) | AUM (Triệu USD) | Tổng dòng vốn ròng (Triệu USD) |        |         |
|-------------------|-----------|-----------|-----------------|--------------------------------|--------|---------|
|                   |           |           |                 | 1W                             | 1M     | 6M      |
| CTBCVET TT Equity | OEF       | 0.0       | 0.0             | (12.0)                         | (8.2)  | (199.6) |
| JFVNOPP HK Equity | UT        | 0.0       | 0.0             | (6.0)                          | (10.5) | (13.9)  |
| 00885 TT Equity   | ETF       | 0.0       | 454.2           | (4.3)                          | (24.2) | (255.5) |

Nguồn: Bloomberg, KIS Research  
Ghi chú: OEF (Open-End Funds), CEF (Close-End Funds), OEP (Open-End Pension), FOF (Fund of Fund), UT (Unit Trust) và ETF (Exchange Traded Fund)  
1W: Một tuần, 1M: Một tháng và 6M: Sáu tháng

**Bảng 7. Top 10 mã cổ phiếu được các quỹ ETF chủ đạo đầu tư nhiều nhất theo tuần** (VND, Triệu USD, %, Triệu USD, %)

| Số | Mã CP | Tên              | Ngành           | Giá       | Vốn hóa TT | % tuần | Giá trị nắm giữ bởi các quỹ | % Vốn hóa TT được nắm giữ bởi các quỹ |
|----|-------|------------------|-----------------|-----------|------------|--------|-----------------------------|---------------------------------------|
| 1  | VIC   | VinGroup         | Bất động sản    | 155,000.0 | 45,412.3   | 4.4    | 202.3                       | 0.4                                   |
| 2  | VHM   | Vinhomes         | Bất động sản    | 110,000.0 | 17,178.0   | 8.4    | 118.3                       | 0.7                                   |
| 3  | FPT   | FPT Corp         | CNTT            | 92,500.0  | 5,991.0    | (1.5)  | 112.2                       | 1.9                                   |
| 4  | MWG   | Thế giới di động | Bán lẻ          | 87,000.0  | 4,890.3    | 4.9    | 100.2                       | 2.0                                   |
| 5  | HPG   | Hòa Phát         | Nguyên vật liệu | 26,900.0  | 7,850.0    | 0.7    | 99.6                        | 1.3                                   |
| 6  | MSN   | Tập đoàn Masan   | TD thiết yếu    | 75,300.0  | 4,139.5    | (0.7)  | 79.7                        | 1.9                                   |
| 7  | SSI   | Chứng khoán SSI  | Tài chính       | 30,750.0  | 2,912.4    | (0.2)  | 70.9                        | 2.4                                   |
| 8  | VCB   | Vietcombank      | Ngân hàng       | 57,100.0  | 18,139.6   | (0.7)  | 66.1                        | 0.4                                   |
| 9  | VNM   | VINAMILK         | TD thiết yếu    | 61,500.0  | 4,886.8    | (3.9)  | 63.5                        | 1.3                                   |
| 10 | TCB   | Techcombank      | Ngân hàng       | 33,900.0  | 9,133.3    | 0.9    | 58.7                        | 0.6                                   |

Nguồn: Bloomberg, KIS Research  
Ghi chú: Sắp xếp dựa trên Giá trị nắm giữ bởi các quỹ

**Bảng 8. Các quỹ đầu tư vào thị trường Việt Nam** (Triệu USD, %)

| Số                                         | Mã                 | Tên quỹ                      | Loại hình        | AUM     | % AUM đầu tư vào Việt Nam |
|--------------------------------------------|--------------------|------------------------------|------------------|---------|---------------------------|
| Tổng AUM của các funds đầu tư vào Việt Nam |                    |                              |                  | 3,422.7 |                           |
| 1. Quỹ chủ động                            |                    |                              |                  | 1,367.9 |                           |
| 1                                          | CTBCVET TT Equity  | CTBC VIETNAM EQUITY FUND-TWD | Open-End Fund    | 0.0     | 100.0                     |
| 2                                          | ELITE FH Equity    | ELITE                        | Open-End Fund    | 0.0     | 100.0                     |
| 3                                          | THVMEFA CH Equity  | TH VIETNAM MRKT EQUT QDII-A  | Open-End Fund    | 0.0     | 100.0                     |
| 4                                          | 1B79148 KS Equity  | KIM VIETNAM GROWTH MASTER EQ | Unit Trust       | 430.7   | 92.1                      |
| 5                                          | JFVNOPP HK Equity  | JPM VIETNAM OPP FUND-ACC USD | Unit Trust       | 0.0     | 98.3                      |
| 6                                          | KVIETNE TB Equity  | K VIETNAM EQUITY FUND        | Open-End Fund    | 279.4   | 0.0                       |
| 7                                          | CPVNEQA TB Equity  | PRINCIPAL VIETNAM EQUITY F-A | Open-End Fund    | 0.0     | 0.0                       |
| 8                                          | 1AO9946 KS Equity  | KOREA IVST VIETNAM EB-MS     | Open-End Pension | 231.6   | 93.0                      |
| 9                                          | VNH LN Equity      | VIETNAM HOLDING LTD          | Closed-End Fund  | 0.0     | 100.0                     |
| 10                                         | 7BB7621 KS Equity  | YURIE VIETNAM ALPHA MAS EQ   | Unit Trust       | 85.5    | 100.0                     |
| 11                                         | LCVIETS SP Equity  | LIONGLOBAL VIETNAM FND - SGD | Unit Trust       | 0.0     | 97.9                      |
| 12                                         | JISVOAT TT Equity  | JIH SUN VTN OPPO FUND-A TWD  | Open-End Fund    | 0.0     | 100.0                     |
| 13                                         | 1BC5059 KS Equity  | MA VIETNAM SEC MASTER EQUITY | Unit Trust       | 105.0   | 78.3                      |
| 14                                         | 47311156 JP Equity | DIAM VIETNAM EQUITY FUND     | Open-End Fund    | 68.4    | 98.3                      |
| 15                                         | ASPVJET TB Equity  | ASSET PLUS VIETNAM GROWTH    | Open-End Fund    | 0.0     | 100.0                     |
| 16                                         | 5AU2790 KS Equity  | SAMSUNG VIETNAM MASTER EQ    | Unit Trust       | 63.7    | 100.0                     |
| 17                                         | 4761116 KS Equity  | IBK VIETNAM PLUS ASIA-1      | Unit Trust       | 26.6    | 96.6                      |
| 18                                         | 3BH0753 KS Equity  | KB VIETNAM FOCUS MASTER EQ   | Unit Trust       | 16.9    | 100.0                     |
| 19                                         | KTCLMVT TB Equity  | KRUNG THAI KT-CLMVT-A        | Open-End Fund    | 20.3    | 0.0                       |
| 20                                         | HARASFJ HK Equity  | HARVEST ASIA FRONTIER EQTY-J | Open-End Fund    | 0.0     | 54.3                      |
| 21                                         | SGVIEOP HK Equity  | AMUNDI VIETNAM OPPORTUNITIES | Unit Trust       | 0.0     | 100.0                     |
| 22                                         | 5631402 KS Equity  | MIRAE-VIETNAM EQ BAL 1       | Unit Trust       | 14.1    | 47.7                      |
| 23                                         | TCMVN NA Equity    | TCM VIETNAM HIGH DIVIDEND EQ | Open-End Fund    | 0.0     | 0.0                       |
| 24                                         | 1CA7130 KS Equity  | MIRAE VIETNAM HI DIV IPO MAS | Unit Trust       | 10.0    | 69.6                      |
| 25                                         | 3CJ7839 KS Equity  | KB VIETNAM QVM MASTER        | Unit Trust       | 11.5    | 93.8                      |
| 26                                         | 1626392 KS Equity  | KOREA WORLDWIDE VN HY-2      | Unit Trust       | 0.0     | 0.0                       |

|               |                    |                              |                 |       | Monthly fund flow |  |
|---------------|--------------------|------------------------------|-----------------|-------|-------------------|--|
| 27            | 6CW7114 KS Equity  | KIWOOM-VIETNAM TOMORROW MAS  | Unit Trust      | 0.0   | 0.0               |  |
| 28            | 3BN6671 KS Equity  | HH VIETNAM LEGEND MASTER EQ  | Unit Trust      | 0.5   | 100.0             |  |
| 29            | 6AC6797 KS Equity  | HDC VIETNAM REGULAR SAV1     | Unit Trust      | 3.7   | 100.0             |  |
| 30            | 7AG3091 KS Equity  | WOORI VIETNAM MAS EQ BAL     | Unit Trust      | 0.0   | 0.0               |  |
| 31            | 74601669 KS Equity | KCGI VIETNAM SECURITIES INVE | Unit Trust      | 0.0   | 98.7              |  |
| 32            | 7759684 KS Equity  | WOORI VIETNAM PRIVAT BAL 2   | Closed-End Fund | 0.0   | 72.1              |  |
| 33            | 7671343 KS Equity  | WOORI VIETNAM PRIV 1         | Closed-End Fund | 0.0   | 71.8              |  |
| <b>2. ETF</b> |                    |                              |                 |       | <b>2,054.9</b>    |  |
| 1             | 00885 TT Equity    | FUBON FTSE VIETNAM ETF       | ETF             | 454.2 | 100.0             |  |
| 2             | FUEVFVND VN Equity | DCVFMVN DIAMOND ETF          | ETF             | 505.2 | 100.0             |  |
| 3             | VNM US Equity      | VANECK VIETNAM ETF           | ETF             | 593.5 | 99.5              |  |
| 4             | FM US Equity       | ISHARES FRONTIER AND SELECT  | ETF             | 0.0   | 0.0               |  |
| 5             | E1VFN30 VN Equity  | DCVFMVN30 ETF FUND           | ETF             | 245.7 | 100.0             |  |
| 6             | FUESSVFL VN Equity | SSIAM VNFIN LEAD ETF         | ETF             | 21.0  | 100.0             |  |
| 7             | FUEKIV30 VN Equity | KIM GROWTH VN30 ETF          | ETF             | 99.1  | 100.0             |  |
| 8             | 9804 HK Equity     | PREMIA MSCI VIETNAM ETF-USD  | ETF             | 0.0   | 99.6              |  |
| 9             | FUEVN100 VN Equity | VINACAPITAL VN100 ETF        | ETF             | 24.5  | 100.0             |  |
| 10            | FUEMAV30 VN Equity | MAFM VN30 ETF                | ETF             | 34.5  | 100.0             |  |
| 11            | FUEMAVND VN Equity | MAFM VNDIAMOND ETF           | ETF             | 11.3  | 0.0               |  |
| 12            | FUEKIVFS VN Equity | KIM GROWTH VNFINSELECT ETF   | ETF             | 11.1  | 100.0             |  |
| 13            | VNAM US Equity     | GLOBAL X MSCI VIETNAM ETF    | ETF             | 27.6  | 100.3             |  |
| 14            | FUEDCMID VN Equity | DCVFMVN MID CAP ETF          | ETF             | 13.0  | 100.0             |  |
| 15            | FUESSV50 VN Equity | SSIAM VNX50 ETF              | ETF             | 5.7   | 0.0               |  |
| 16            | FUESSV30 VN Equity | SSIAM VN30 ETF               | ETF             | 8.5   | 100.0             |  |
| 17            | 3004 HK Equity     | CSOP FTSE VIETNAM 30 ETF-HKD | ETF             | 0.0   | 99.5              |  |

Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: Sắp xếp dựa trên % AUM đầu tư vào Việt Nam

## Miễn Trừ Trách Nhiệm

Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của KIS Vietnam Securities Corp., công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. KIS Vietnam Securities Corp. không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. KIS Vietnam Securities Corp., hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của KIS Vietnam Securities Corp.. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2026 của KIS Vietnam Securities Corp.. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..